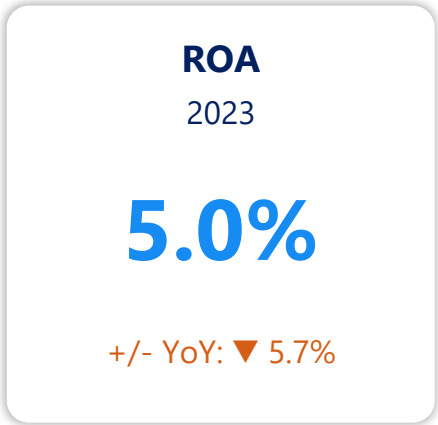
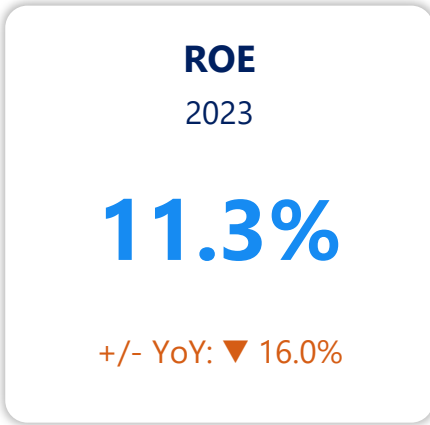
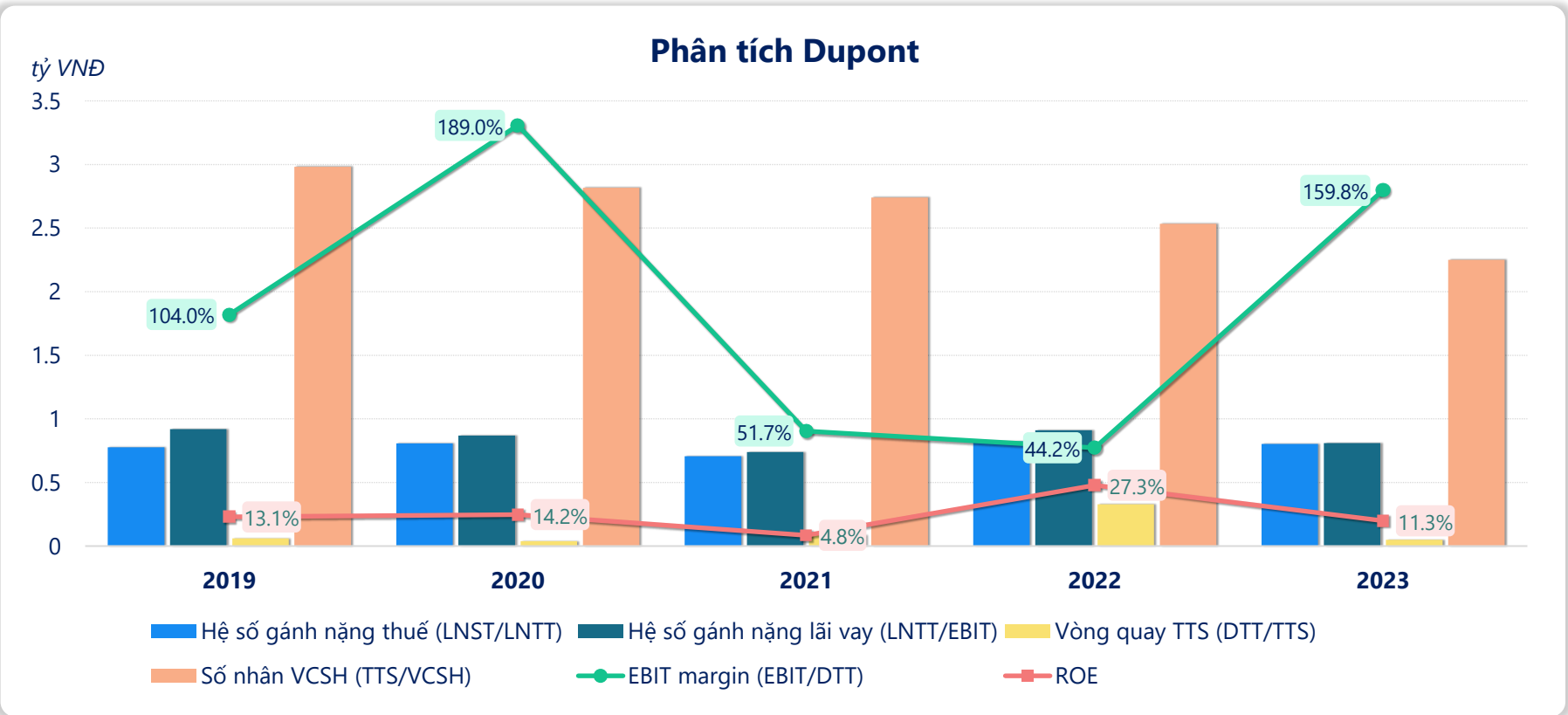
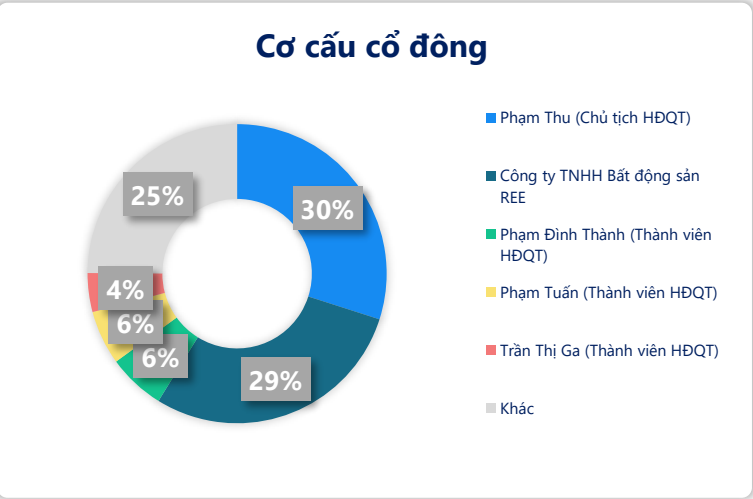


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

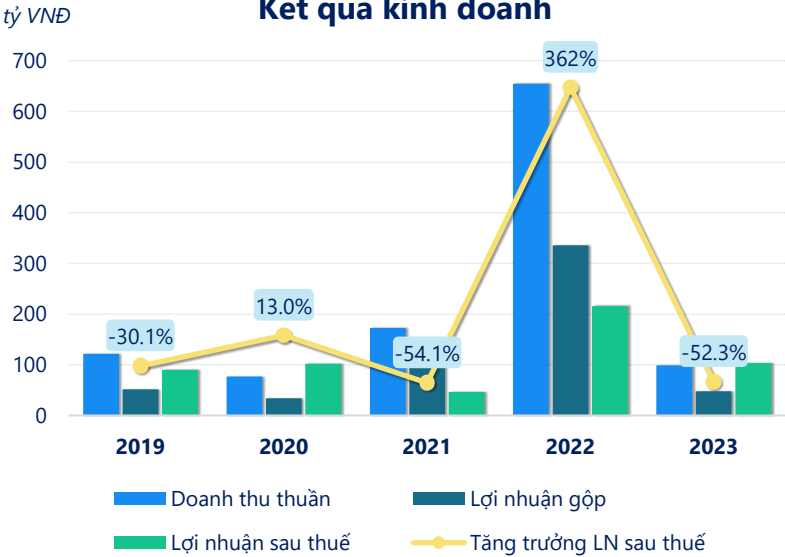
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		19,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,898 - 29,363
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,173
Số lượng CPLH (CP)		59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)		29,960
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.57
EPS		1,733
P/E		11.3

	YTD	1T	3T	6T
SGR	54.4%	0.0%	9.8%	-13.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Kết quả kinh doanh

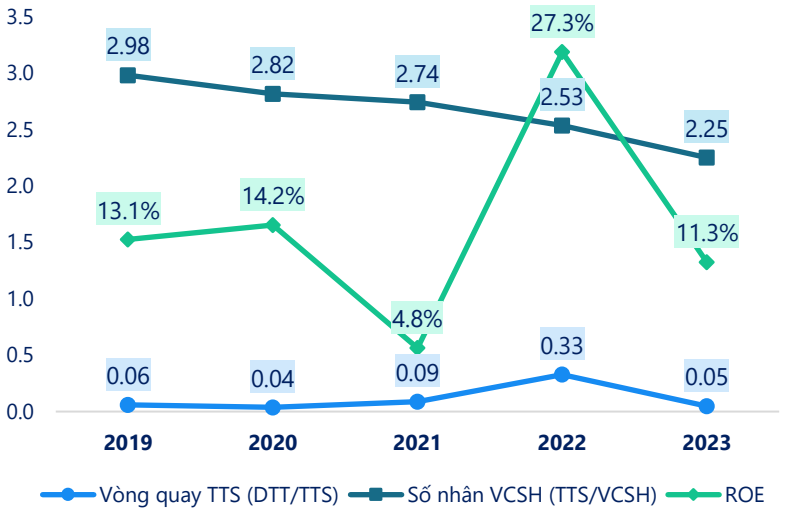


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **160%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

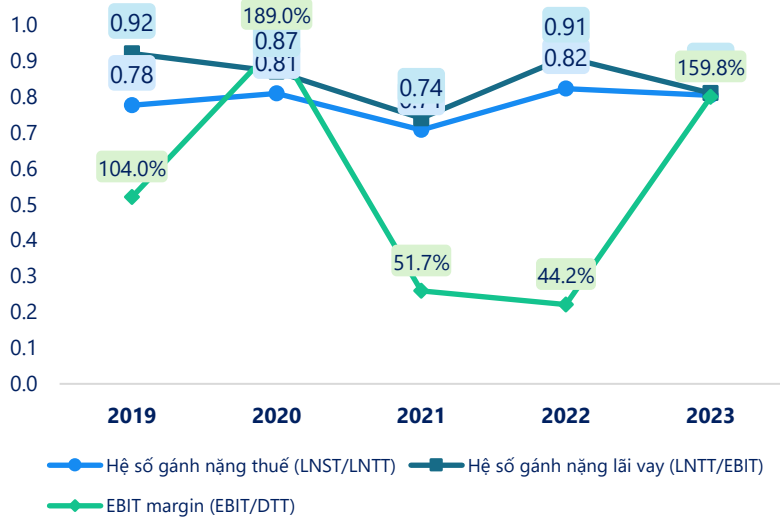
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SGR** ghi nhận doanh thu thuần **99.16** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 84.8%** và **giảm 52.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

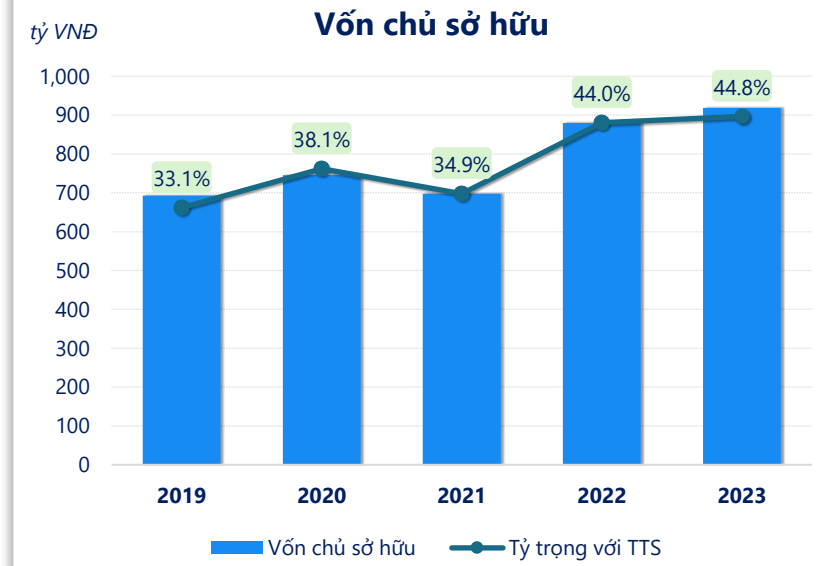
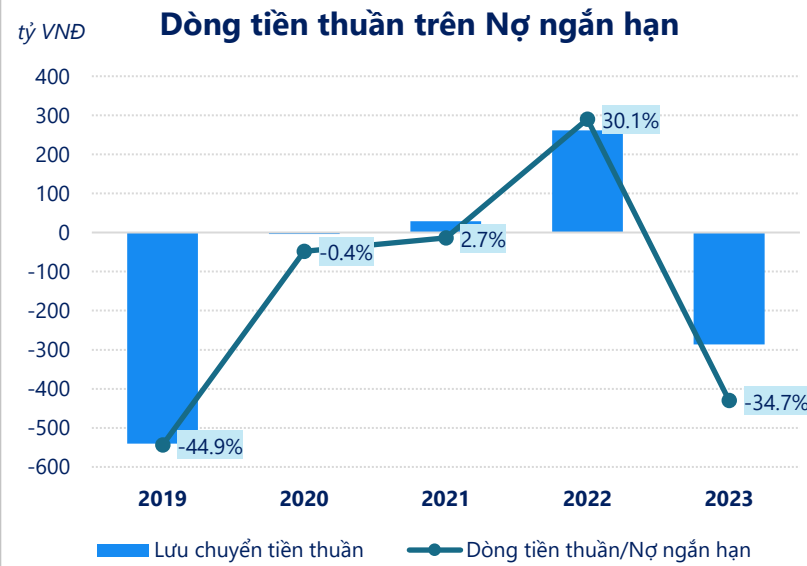
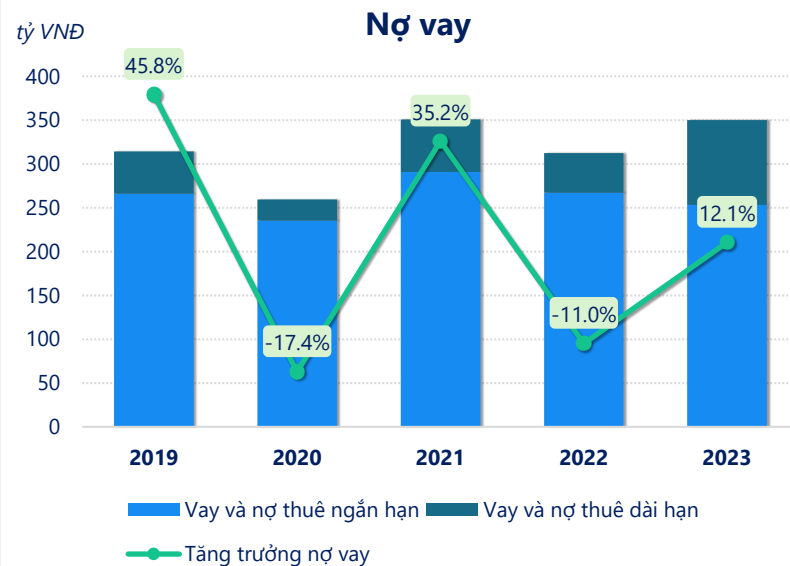
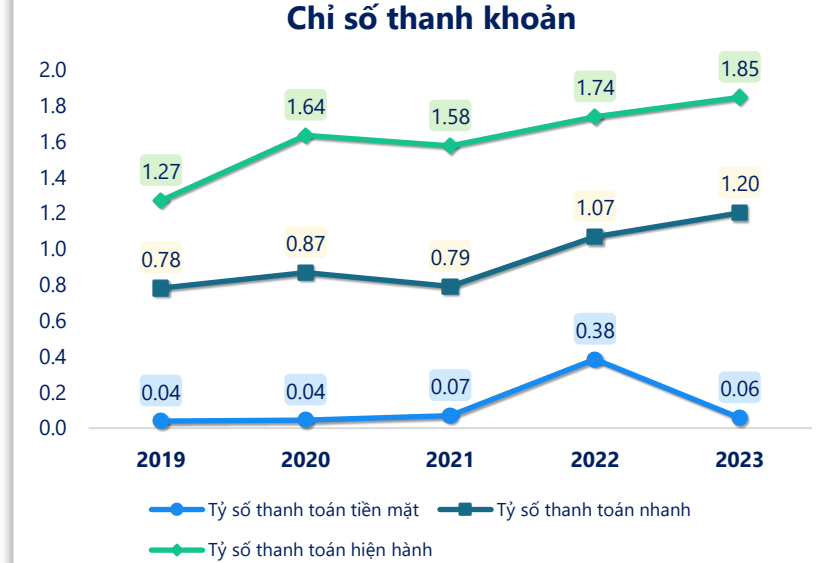
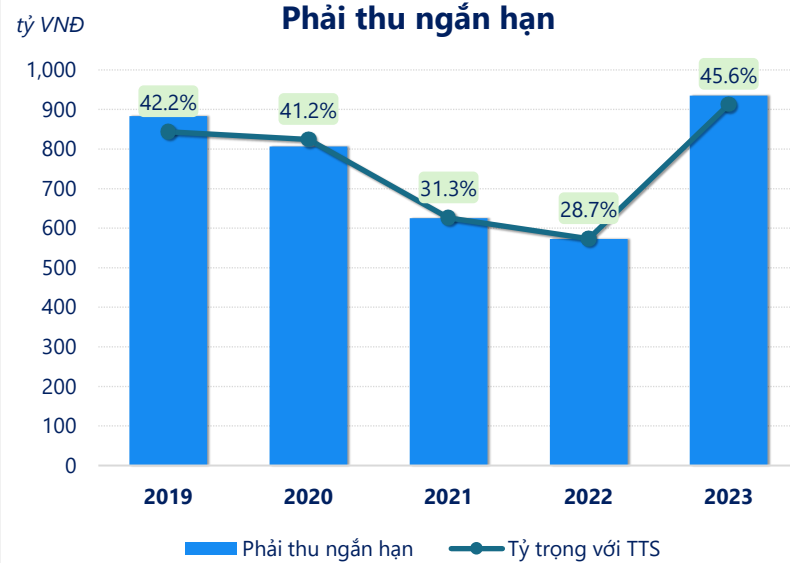
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,052	1,999	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,508	10.0%
Tiền và tương đương tiền	47.6	334	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.15	17.2	-58.4%
Phải thu ngắn hạn	946	573	65.1%
Hàng tồn kho	655	580	12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.17	3.52	18.2%
Tài sản dài hạn	392	491	-20.1%
Phải thu dài hạn	160	263	-39.2%
Tài sản cố định	11.7	11.6	1.0%
Bất động sản đầu tư	115	118	-2.4%
Tài sản dở dang	8.97	6.82	31.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.0	79.8	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	17.6	12.0	46.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,132	1,119	1.1%
Nợ ngắn hạn	894	868	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	320	267	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.10	9.56	-36.2%
Nợ dài hạn	237	251	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	45.0	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	920	880	4.6%
Vốn chủ sở hữu	920	880	4.6%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	121	76.6	173	654	99.2
Giá vốn hàng bán	70.0	43.0	52.7	319	51.4
Lợi nhuận gộp	51.4	33.6	120	336	47.8
Doanh thu HĐTC	122	153	7.53	64.2	101
Chi phí TC	10.1	19.0	23.3	26.9	30.1
Chi phí lãi vay	10.1	18.9	23.3	26.1	30.1
LN trong công ty LKLD	-1.16	-1.77	-0.81	-1.10	-0.79
Chi phí bán hàng	1.72	0.66	0	0.42	0.33
Chi phí QLDN	42.9	39.8	37.0	108	35.9
LN thuần từ HĐKD	117	125	66.6	263	81.8
Lợi nhuận khác	-1.17	0.42	-0.50	-0.60	46.5
LN trước thuế	116	126	66.1	263	128
Lợi nhuận sau thuế	90.0	102	46.7	216	103
LNST của CĐ cty mẹ	89.1	102	34.8	215	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-471	-387	157	340	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	505	-131	-5.30	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.5	-122	2.43	-73.1	37.6
Tiền đầu kỳ	588	47.8	44.3	72.8	334
Lưu chuyển tiền thuần	-540	-3.51	28.5	261	-286
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.10	-0.01
Tiền cuối kỳ	47.8	44.3	72.8	334	47.6